



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ TÀI
SẢN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. THÔNG TIN CHUNG	01 - 02
2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	03
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 08
5. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09
6. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 21

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty" hoặc "VAMC") là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ được thành lập theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và Quyết định về việc thành lập số 1459/QĐ-NHNN ngày 27/6/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam. Mã số doanh nghiệp số 0106238852 ngày 24/7/2013 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 18/12/2023. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.000.000.000.000 (Năm nghìn tỷ đồng).

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty:

Mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng;

Thu hồi nợ, đòi nợ và xử lý, bán nợ, tài sản bảo đảm;

Cơ cấu lại khoản nợ, điều chỉnh điều kiện trả nợ, chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần của khách hàng vay;

Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, khai thác, sử dụng, cho thuê tài sản bảo đảm đã được Công ty Quản lý tài sản thu nợ;

Quản lý khoản nợ xấu đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm có liên quan đến khoản nợ xấu, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ liên quan đến khoản nợ xấu và bảo đảm tiền vay;

Tư vấn, môi giới mua, bán nợ và tài sản;

Đầu tư tài chính, góp vốn, mua cổ phần;

Tổ chức bán đấu giá tài sản;

Bảo lãnh cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vay vốn của tổ chức tín dụng;

Công ty được ủy quyền cho các tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện các hoạt động sau:

Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, khai thác, sử dụng, cho thuê tài sản bảo đảm đã được Công ty Quản lý tài sản thu nợ;

Quản lý khoản nợ xấu đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm có liên quan đến khoản nợ xấu, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ liên quan đến khoản nợ xấu và bảo đảm tiền vay.

Hoạt động khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của VAMC sau khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành:

Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành trong năm 2022 như sau:

Hội đồng thành viên

Ông	Nguyễn Tiến Đông	Chủ tịch HĐQT
Ông	Đoàn Văn Thắng	Thành viên
Ông	Lê Quang Châu	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Toàn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Quyết	Thành viên

Ban Điều hành

Ông	Đoàn Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Đình Thích	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Giang Nam	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Tiến Đông	Chủ tịch Hội đồng thành viên
-----	------------------	------------------------------

Đến thời điểm lập lại báo cáo này, Người đại diện theo pháp luật là Ông Đoàn Văn Thắng - Phụ trách HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (sau đây được viết tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Hội đồng thành viên và phê duyệt Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chế độ kế toán đối với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chế độ kế toán đối với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cơ chế quản lý tài chính đối với Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng thành viên



Đoàn Văn Thắng

Phụ trách Hội đồng thành viên - Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng năm



Số: C0722055-R2022-TT/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc****Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chế độ kế toán đối với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam, cơ chế quản lý tài chính đối với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chế độ kế toán đối với Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam, cơ chế quản lý tài chính đối với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



MOORE AISC

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số C0722055-R2022/MOOREAISHN-TC ngày 12 tháng 05 năm 2023 do điều chỉnh theo thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 721/TB-KNTT ngày 14/11/2023: thay đổi chỉ tiêu doanh thu và giá vốn từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường (không ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty). Báo cáo kiểm toán số C0722055-R2022/MOOREAISHN-TC ngày 12 tháng 05 năm 2023 không còn hiệu lực kể từ thời điểm phát hành báo cáo này.



Phạm Xuân Sơn

Giám đốc chi nhánh

Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Phan Công Văn

Kiểm toán viên

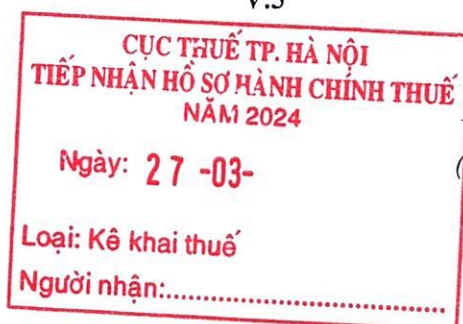
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 5298-2021-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÀI SẢN		Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN			108.376.260.557.547	98.507.619.809.768
I. Tiền mặt, tiền gửi các TCTD	V.1		8.356.905.031.574	7.956.508.966.995
1. Tiền mặt			264.642.082	347.379.490
2. Tiền gửi không kỳ hạn			86.670.549.011	266.152.518.308
3. Tiền gửi có kỳ hạn			2.653.975.594.876	2.109.000.000.000
4. Tiền thu hồi nợ được phong tỏa (Số tiền thu hồi, xử lý các khoản nợ chưa chuyển trả cho TCTD do chưa thanh toán TPĐB)			5.615.994.245.605	5.581.009.069.197
II. Nợ mua	V.2		99.897.887.679.495	90.395.178.800.426
1. Nợ mua bằng TPĐB			96.390.701.211.135	87.368.931.388.692
2. Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB			3.591.865.338.557	3.107.059.578.737
3. Dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ mua			(84.678.870.197)	(80.812.167.003)
III. Tài sản cố định	V.3		3.979.834.523	4.993.137.909
1. Tài sản cố định hữu hình			3.336.191.569	4.479.337.053
- Nguyên giá			13.188.180.132	12.990.620.132
- Giá trị hao mòn lũy kế			(9.851.988.563)	(8.511.283.079)
2. Tài sản cố định vô hình			643.642.954	513.800.856
- Nguyên giá			1.135.170.000	659.570.000
- Giá trị hao mòn lũy kế			(491.527.046)	(145.769.144)
IV. Tài sản Có khác	V.4		117.488.011.955	150.938.904.438
1. Các khoản phải thu từ hoạt động mua bán nợ			100.819.389.355	143.227.942.218
2. Các khoản lãi phải thu			4.739.215.769	6.244.627.397
3. Tài sản có khác			11.929.406.831	1.466.334.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			108.376.260.557.547	98.507.619.809.768



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Phải trả từ hoạt động mua bán nợ	V.5	6.260.280.245.606	5.581.009.069.200
II.	Trái phiếu đặc biệt phát hành	V.6, V.2	96.390.701.211.135	87.368.931.388.691
1.	Mệnh giá TPĐB phát hành		101.939.368.055.995	92.770.238.347.260
2.	Nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi được		(5.548.666.844.860)	(5.401.306.958.568)
III	Các khoản phải trả và công nợ khác		478.998.406.096	440.569.491.597
1.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VII.2	670.112.122	56.188.917.344
2.	Phải trả người lao động	V.5	19.660.823.246	23.858.601.410
3.	Các khoản công nợ khác	V.5	458.667.470.728	360.521.972.843
	Tổng nợ phải trả		103.129.979.862.837	93.390.509.949.488
IV	Vốn và các quỹ	V.7	5.246.280.694.710	5.117.109.860.280
I.	Vốn chủ sở hữu		5.246.280.694.710	5.117.109.860.280
1.	Vốn của VAMC		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Vốn điều lệ		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2.	Quỹ của VAMC		116.774.607.720	117.109.860.280
3.	Lợi nhuận chưa phân phối		129.506.086.990	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		108.376.260.557.547	98.507.619.809.768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2022	01/01/2022
1. Tài sản thuê ngoài, nhận giữ hộ, bảo đảm	177.327.480.302.615	164.362.637.745.276
2. Nợ mua	250.805.632.793.680	215.955.846.729.260
a. Nợ mua bằng TPĐB	241.373.816.719.744	207.186.927.077.450
- Nợ gốc của khoản nợ mua	99.498.853.446.160	90.765.754.166.471
- Nợ lãi của khoản nợ mua	141.874.963.273.584	116.421.172.910.979
b. Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB	9.431.816.073.936	8.768.919.651.810
- Nợ gốc của khoản nợ mua	2.925.088.903.029	3.391.795.612.589
- Nợ lãi của khoản nợ mua	6.506.727.170.907	5.377.124.039.221

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đỗ Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Mỹ Hằng

Đoàn Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu từ hoạt động mua nợ bằng TPĐB	VI.1	17.395.244.950	21.015.161.711
2. Chi phí hoạt động mua nợ bằng TPĐB		89.210.000	-
I. Lãi thuần từ hoạt động mua nợ bằng TPĐB		17.306.034.950	21.015.161.711
3. Doanh thu từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường	VI.2	732.501.519.795	3.064.246.551.003
4. Giá vốn của khoản nợ đã được thu hồi	VI.5	578.295.815.851	2.870.920.015.476
II. Lãi thuần từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường		154.205.703.944	193.326.535.527
5. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	102.920.251.584	33.833.818.529
6. Chi phí tài chính		-	-
III. Lãi thuần từ hoạt động tài chính		102.920.251.584	33.833.818.529
7. Thu nhập khác	VI.4	6.146.612.910	7.500.000
8. Chi phí khác		5.090.908	-
IV. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		6.141.522.002	7.500.000
V. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	120.785.828.164	127.125.337.610
VI. Lợi nhuận		159.787.684.316	121.057.678.157

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đỗ Thị Thu Trang



Nguyễn Thị Mỹ Hằng



Đoàn Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tổng lợi nhuận trước thuế	159.787.684.316	121.057.678.157
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
- Khấu hao tài sản cố định	1.686.463.386	1.620.873.039
- Các khoản dự phòng rủi ro (hoàn nhập/ trích lập) trong năm	2.718.172.563	25.531.036.990
- Lãi và phí phải thu trong năm thực tế chưa thu	(4.739.215.769)	(6.244.627.397)
- Các khoản điều chỉnh khác	(30.281.597.326)	(3.643.338.278)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	129.171.507.170	138.321.622.511
- Tăng, giảm khoản nợ mua không bao gồm khoản nợ mua bằng TPĐB	(484.805.759.820)	589.542.771.010
- Tăng, giảm các khoản phải thu	39.180.469.400	98.544.898.211
- Tăng, giảm khác về tài sản	(990.361.148)	435.083.813
- Tăng, giảm các khoản phải trả bao gồm cả phát hành trái phiếu không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp, TPĐB phát hành	619.554.593.020	(788.285.589.310)
- Tăng, giảm công nợ, các khoản phải trả khác	98.958.775.957	(130.636.830.613)
Lưu chuyển tiền thuần vào sử dụng vào hoạt động kinh doanh	401.069.224.579	(92.078.044.378)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(673.160.000)	(592.925.000)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(673.160.000)	(592.925.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(673.160.000)	(592.925.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	752.000.000.000
1. Tiền thu từ nhận vốn từ chủ sở hữu	-	752.000.000.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	752.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	400.396.064.579	659.329.030.622
Tiền mặt tại quý, tiền gửi tại các TCTD, tiền đang chuyển đầu năm	7.956.508.966.995	7.297.179.936.373
Tiền mặt tại quý, tiền gửi tại các TCTD, tiền đang chuyển cuối năm	8.356.905.031.574	7.956.508.966.995

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đỗ Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Mỹ Hằng

Đoàn Văn Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA Công ty**1. Thông tin chung về Công ty:**

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty" hoặc "VAMC") là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ được thành lập theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và Quyết định về việc thành lập số 1459/QĐ-NHNN ngày 27/6/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam. Mã số doanh nghiệp số 0106238852 ngày 24/7/2013 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 18/12/2023. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.000.000.000.000 (Năm nghìn tỷ đồng).

2. Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng;

Thu hồi nợ, đòi nợ và xử lý, bán nợ, tài sản bảo đảm;

Cơ cấu lại khoản nợ, điều chỉnh điều kiện trả nợ, chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần của khách hàng vay;

Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, khai thác, sử dụng, cho thuê tài sản bảo đảm đã được Công ty Quản lý tài sản thu nợ;

Quản lý khoản nợ xấu đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm có liên quan đến khoản nợ xấu, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ liên quan đến khoản nợ xấu và bảo đảm tiền vay;

Tư vấn, môi giới mua, bán nợ và tài sản;

Đầu tư tài chính, góp vốn, mua cổ phần;

Tổ chức bán đấu giá tài sản;

Bảo lãnh cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vay vốn của tổ chức tín dụng;

Công ty được ủy quyền cho các tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện các hoạt động sau:

Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, khai thác, sử dụng, cho thuê tài sản bảo đảm đã được Công ty Quản lý tài sản thu nợ;

Quản lý khoản nợ xấu đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm có liên quan đến khoản nợ xấu, bao gồm cả tài liệu, hồ sơ liên quan đến khoản nợ xấu và bảo đảm tiền vay.

Hoạt động khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của VAMC sau khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép.

3. **Trụ sở chính của Công ty năm 2022 là:** Số 22 Hàng Vôi, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Đến thời điểm hiện tại trụ sở chính của Công ty chuyển về Số 300 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

4. **Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022:** 195 nhân viên (Ngày 31/12/2021: 187 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đồng).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Thông tư 42”) quy định về chế độ kế toán đối với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là sổ Nhật ký chung.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3. Mua nợ bằng nguồn trái phiếu đặc biệt

Nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt là các khoản nợ do các TCTD bán cho Công ty theo giá mua là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể các TCTD đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó và được thanh toán bằng nguồn trái phiếu đặc biệt do Công ty phát hành cho các TCTD. Theo Thông tư 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/8/2015, Thông tư số 8/2016/TT-NHNN ngày 16/6/2016, Thông tư số 9/2014/TT-NHNN ngày 14/8/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN, các khoản nợ bán cho Công ty phải là nợ xấu có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

3. Mua nợ bằng nguồn trái phiếu đặc biệt (tiếp theo)

Hàng quý, VAMC và TCTD bán nợ thực hiện đối chiếu nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt để đảm bảo khớp đúng số liệu đối với các chỉ tiêu chủ yếu sau: số tiền thu hồi nợ mua, số nợ vay đã chuyển thành vốn góp, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp, số dư nợ gốc, nợ lãi còn phải thu hồi, tài sản bảo đảm, số nợ thu hồi đã trả nợ vay tái cấp vốn của TCTD bán nợ, phí VAMC được hưởng, phải thu, phải trả giữa VAMC và TCTD bán nợ (nếu có).

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, VAMC và TCTD bán nợ thực hiện đối chiếu, xác nhận toàn bộ số liệu công nợ có liên quan đến khoản nợ xấu đã mua, bán (bao gồm cả phần phí VAMC được hưởng) đảm bảo chính xác, khớp đúng và quyết toán các khoản phải thu, phải trả giữa VAMC và TCTD bán nợ.

4. Mua nợ bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt

Hoạt động mua, bán nợ bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chế độ kế toán đối với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, việc mua, bán nợ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ký kết phù hợp với các quy định của pháp luật về mua bán nợ. Giá của khoản nợ đã mua được phản ánh vào tài khoản này là giá vốn của khoản nợ mua, bao gồm giá mua khoản nợ và chi phí giao dịch ban đầu liên quan trực tiếp đến khoản nợ mua.

Tại thời điểm 15/12 hằng năm, Công ty tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Điều 47, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Dự phòng đối với từng khoản nợ xấu được mua theo giá thị trường (R) được Công ty trích lập theo số dư của các khoản nợ này tại ngày 15 tháng 12 hằng năm theo công thức sau:

$$R = (A - C) \times R$$

a) A là giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu tại Công ty Quản lý tài sản tại thời điểm ngày 15 tháng 12 hằng năm; C là giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm của khoản nợ; r là tỷ lệ trích lập dự phòng do Hội đồng thành viên quyết định nhưng không thấp hơn 5%;

b) Trường hợp $C > A$ thì R được tính bằng 0;

c) Trường hợp một tài sản được bảo đảm cho nhiều khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản xác định tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm cho từng khoản nợ xấu C được tính là giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đó.

Khi khoản nợ được mua bằng nguồn vốn không phải trái phiếu đặc biệt được bán lại, doanh thu và giá vốn tương ứng được ghi nhận vào các khoản mục “Doanh thu từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường” và “Giá vốn của khoản nợ đã được thu hồi” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự phòng đối với các khoản nợ xấu được mua theo giá thị trường đang được Công ty trích lập theo tỷ lệ 9%, theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐTV ngày 30/12/2022 của Hội đồng thành viên.

5. Tài sản cố định**5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

5.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

5.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng TPĐB

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng TPĐB được ghi nhận theo quy định tại Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013, Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, Công ty được ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi thống nhất với Bộ Tài chính cho từng năm tài chính, tính trên số tiền đã thu hồi được của khoản nợ xấu và số dư nợ TPĐB cuối kỳ được Công ty Quản lý tài sản mua bằng trái phiếu đặc biệt.

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải bằng TPĐB

Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải bằng TPĐB được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chế độ kế toán đối với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam, cơ chế quản lý tài chính đối với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo đó, doanh thu được ghi nhận bằng giá bán nợ/ tài sản bảo đảm của khoản nợ mua được quy định trên hợp đồng khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu khoản nợ/ tài sản bảo đảm của khoản nợ mua đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao khoản nợ, tài sản bảo đảm của khoản nợ mua.

Doanh thu tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền mặt, tiền gửi tổ chức tín dụng

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	264.642.082	347.379.490
Tiền gửi không kỳ hạn	86.670.549.011	266.152.518.308
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.653.975.594.876	2.109.000.000.000
Tiền gửi thu hồi nợ được phong tỏa (**)	5.615.994.245.605	5.581.009.069.197
Cộng	8.356.905.031.574	7.956.508.966.995

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kì hạn từ 1 đến 3 tháng và được tính lãi theo quy định của TCTD.

(**) Số tiền thu hồi, xử lý các khoản nợ mua bằng TPĐB chưa chuyển trả cho TCTD do chưa tất toán TPĐB.

2. Nợ mua

2.1. Nợ mua bằng TPĐB

	31/12/2022	01/01/2022
Nợ mua bằng TPĐB	96.390.701.211.135	87.368.931.388.692
Nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi	5.548.666.844.860	5.401.306.958.568
Cộng	101.939.368.055.995	92.770.238.347.260

2.2. Nợ mua bằng nguồn vốn không phải bằng TPĐB

	31/12/2022	01/01/2022
Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB	3.591.865.338.557	3.107.059.578.737
Dự phòng rủi ro	(84.678.870.197)	(80.812.167.003)
Cộng	3.507.186.468.360	3.026.247.411.734

2.3 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ theo giá thị trường

Dự phòng cụ thể

Năm 2021

Số dư đầu năm	55.281.130.013
Hoàn nhập dự phòng trong năm	25.531.036.990
Số dư cuối năm	80.812.167.003

Năm 2022

Số dư đầu năm	80.812.167.003
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	3.866.703.194
Số dư cuối năm	84.678.870.197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

3. Tài sản cố định

3.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2022	5.152.184.278	7.019.060.854	819.375.000	12.990.620.132
<i>Mua trong năm</i>	197.560.000	-	-	197.560.000
Số dư tại ngày 31/12/2022	5.349.744.278	7.019.060.854	819.375.000	13.188.180.132
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.967.576.187	5.911.137.589	632.569.303	8.511.283.079
<i>Khấu hao trong năm</i>	865.452.659	397.688.579	77.564.246	1.340.705.484
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.833.028.846	6.308.826.168	710.133.549	9.851.988.563
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2022	3.184.608.091	1.107.923.265	186.805.697	4.479.337.053
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.516.715.432	710.234.686	109.241.451	3.336.191.569

* Nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.201.659.732 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

3.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2022	659.570.000	659.570.000
<i>Mua trong năm</i>	475.600.000	475.600.000
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.135.170.000	1.135.170.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2022	145.769.144	145.769.144
<i>Khấu hao trong năm</i>	345.757.902	345.757.902
Số dư tại ngày 31/12/2022	491.527.046	491.527.046
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2022	513.800.856	513.800.856
Số dư tại ngày 31/12/2022	643.642.954	643.642.954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

4. Tài sản có khác

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu từ hoạt động mua bán nợ (*)	100.819.389.355	143.227.942.218
Tạm ứng	1.009.318.195	268.046.932
Phải thu khác	2.068.548.514	770.225.512
Lãi phải thu từ hoạt động tài chính	4.739.215.769	6.244.627.397
Chi phí chờ phân bổ	1.034.841.951	44.480.803
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6.575.437.531	-
Tài sản khác	1.241.260.640	383.581.576
Cộng	117.488.011.955	150.938.904.438

(*) Chi tiết phải thu từ hoạt động mua bán nợ

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu về mua bán nợ bằng nguồn vốn TPĐB	18.109.806.164	21.694.155.999
Phải thu về mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB	82.709.583.191	121.533.786.219
Cộng	100.819.389.355	143.227.942.218

5. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả về mua bán nợ bằng nguồn vốn TPĐB	5.615.994.245.606	5.581.009.069.200
Phải trả về mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB	720.374.669.000	36.286.000.000
Phải trả người lao động	19.660.823.246	23.858.601.410
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.217.564.528	12.165.272.731
Nhận ký quỹ, ký cược	23.000.000.000	71.000.000.000
Tiền khách hàng ứng trước mua nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB	350.009.589.000	240.102.972.000
Các khoản phải trả khác (*)	351.648.200	967.728.112
Cộng	6.738.608.539.580	5.965.389.643.453

(*) Chủ yếu là các khoản nhận tiền đặt cọc để thực hiện mua bán nợ thị trường

6. Trái phiếu đặc biệt phát hành

	31/12/2022	01/01/2022
TPĐB có thời hạn phát hành 5 năm	52.373.328.297.319	39.872.475.433.109
TPĐB có thời hạn phát hành khác	49.566.039.758.676	52.897.762.914.151
Cộng	101.939.368.055.995	92.770.238.347.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

7. Vốn và quỹ của VAMC

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch thu - chi	Tổng cộng
Số dư đầu năm	5.000.000.000.000	117.109.860.280	-	5.117.109.860.280
Tăng trong năm				
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	159.787.684.316	159.787.684.316
Giảm trong năm				
Các khoản tạm nộp NSNN	-	-	(22.112.277.459)	(22.112.277.459)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý (*)	-	-	(8.139.420.000)	(8.139.420.000)
Giảm quỹ đầu tư phát triển (**)		(335.252.560)	-	(335.252.560)
Các khoản giảm khác	-	-	(29.899.867)	(29.899.867)
Số dư cuối năm	5.000.000.000.000	116.774.607.720	129.506.086.990	5.246.280.694.710

(*) VAMC tạm phân phối lợi nhuận vào các quỹ khen thưởng phúc lợi căn cứ theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị quyết số 78/NQ-HĐTV ngày 22/08/2022 theo tỷ lệ như sau:

- Trích 1,5 tháng lương kế hoạch cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

(**) Giảm quỹ đầu tư phát triển năm 2020 theo thông báo số 264/TB-KTNN ngày 09/02/2022 và Nghị quyết số 19/NQ-HĐTV ngày 24/03/2022, tờ trình số 58/TTr-TGD ngày 17/03/2022.

(***) Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có quyết định phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**1. Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng TPĐB**

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu tính trên số dư nợ gốc cuối kỳ	11.759.665.556	11.357.389.187
Doanh thu tính trên số tiền thu hồi nợ xấu	5.635.579.394	9.657.772.524
Cộng	17.395.244.950	21.015.161.711

Theo Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013, Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Công ty Quản lý tài sản được hưởng một tỷ lệ trên số tiền thu hồi nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước sau khi thống nhất với Bộ Tài chính. Công ty thực hiện dự thu và ghi nhận doanh thu cho năm tài chính 2022 với tỷ lệ là 0,1151% tính trên số tiền thu hồi khoản nợ xấu và 0,0122% tính trên số dư nợ gốc cuối kỳ của các khoản nợ xấu mua bằng TPĐB đang hạch toán nội bảng theo Công văn số 6025/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 08 năm 2022 thông báo về tỷ lệ các khoản thu năm 2022 của VAMC.

2. Doanh thu từ hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB

	Năm 2022	Năm 2021
Thu từ hoạt động thu hồi nợ	126.481.274.099	335.915.135.175
Thu từ bán nợ, bán tài sản bảo đảm	558.757.895.000	2.641.680.895.731
Thu khác	47.262.350.696	86.650.520.097
Cộng	732.501.519.795	3.064.246.551.003

3. Doanh thu tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	102.920.251.584	33.833.818.529
Cộng	102.920.251.584	33.833.818.529

4. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Xử lý khoản đặt cọc hợp đồng mua bán khoản nợ	5.484.522.000	-
Thu khác (phí tư vấn, bán hồ sơ đấu giá khoản nợ)	662.090.910	7.500.000
Cộng	6.146.612.910	7.500.000

5. Chi phí hoạt động mua bán nợ bằng nguồn vốn không phải TPĐB

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí bán nợ	578.295.815.851	2.870.920.015.476
Cộng	578.295.815.851	2.870.920.015.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngày 19/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	131.449.346	152.507.160
2. Chi phí cho nhân viên:	85.550.509.934	76.174.978.402
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp (*)	74.356.300.000	67.988.540.000
- Các khoản chi đóng góp theo lương	9.064.718.011	6.137.847.482
- Chi ăn ca	1.544.751.941	1.514.185.920
- Chi công tác xã hội	584.739.982	534.405.000
3. Chi về tài sản:	6.837.225.927	5.856.787.195
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	1.686.495.162	1.620.873.039
4. Chi phí dự phòng rủi ro (**)	2.718.172.563	25.531.036.990
5. Chi phí hoạt động khác	25.548.470.394	19.410.027.863
Cộng	120.785.828.164	127.125.337.610

(*) Công ty ghi nhận chi phí lương và phụ cấp theo Văn bản số 4754/NHNN-TCCB ngày 19/06/2023 của Ngân hàng Nhà nước về việc xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2022, theo đó:

1. Quỹ tiền lương, thù lao năm 2022 của người quản lý và kiểm soát viên:

- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 của người quản lý và kiểm soát viên của Công ty được xác định trên cơ sở số tháng làm việc thực tế của người quản lý là 108 tháng và mức tiền lương bình quân thực hiện là 53,4 triệu đồng/người/tháng;

- Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý và kiểm soát viên năm 2022 là 5.767,2 triệu đồng.

2. Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 của người lao động được xác định tối đa không quá 68.589,1 triệu đồng (tiền lương bình quân của người lao động là 32,111 triệu đồng/người/tháng).

(**) Trích bổ sung dự phòng rủi ro tại Chi nhánh Hồ Chí Minh là 8.554.635.799 đồng và hoàn nhập dự phòng rủi ro tại Trụ sở chính là 5.836.463.236 đồng.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	188	187
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Đồng)		
1. Tổng quỹ lương	74.356.300.000	67.988.540.000
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	74.356.300.000	67.988.540.000
5. Tiền lương bình quân hàng tháng	32.959.353	30.297.923
6. Thu nhập bình quân hàng tháng	32.959.353	30.297.923

2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	-	45.367.360	11.663.638	33.703.722
2. Thuế TNCN	1.107.842.384	8.019.338.273	8.490.772.257	636.408.400
3. Lợi nhuận còn lại nộp NSNN sau khi trích lập các quỹ	55.081.074.960	22.112.277.459	83.768.789.950	(6.575.437.531)
Năm 2021	55.081.074.960	-	61.656.512.491	(6.575.437.531)
Năm 2022 (*)	-	22.112.277.459	22.112.277.459	-
4. Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Tổng	56.188.917.344	30.181.983.092	92.276.225.845	(5.905.325.409)

(*) Công ty đang tạm xác định số phải nộp theo số tiền đã tạm nộp trong năm 2022. Công ty chưa có quyết định phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước nên chưa xác định được chính xác số lợi nhuận còn lại năm 2022. Sau khi có quyết định phê duyệt chính thức của Ngân hàng Nhà nước, Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh theo số thực tế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 và năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC.

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024





Người đại diện theo pháp luật





Đỗ Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Mỹ Hằng

Đoàn Văn Thắng